

Số: 546/QĐ-UBND

Hoài Nhơn Tây, ngày 30 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 930 /QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường khóa XI, kỳ họp thứ 2 về việc phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn theo các phụ lục (từ số 01 đến số 06) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2025 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024 và 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 của ngân sách phường để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025 theo quy định.

2. Thực hiện giao dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Thuế Cơ sở 4 tỉnh Gia Lai, Giám đốc Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy (b/c);
- TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- VP HĐND và UBND phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025
TỔNG THU (A+B+C+D)	95.416	TỔNG CHI (A+B)	95.416
A. Thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn	12.969	A. Chi cân đối ngân sách	94.991
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	11.738	1. Chi đầu tư phát triển	29.338
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.231	2. Chi thường xuyên	65.653
B. Thu huy động, đóng góp	150	B. Dự phòng chi ngân sách	425
C. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	75.814		
D. Thu chuyển nguồn năm trước sang	6.483		



PHỤ LỤC 02: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thu NSNN năm 2025	Gồm		Dự toán thu ngân sách hưởng theo phân cấp năm 2025	Gồm		Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	107.843	38.173	69.735	95.416	31.998	63.483	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	25.396	10.096	15.300	12.969	3.920	9.049	-
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	12.648	6.656	5.992	1.231	666	565	
-	Thuế giá trị gia tăng	11.033	5.203	5.830	1.103	520	583	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.277	1.453	- 176	128	145	- 18	
-	Thuế tài nguyên	306	-	306	-	-	-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	32	-	32	-	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	440	277	163	440	277	163	
3	Thuế nhà đất thuế đất phi nông nghiệp	90	2	88	90	2	88	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.010	185	825	-	-	-	
6	Tiền sử dụng đất	10.292	2.254	8.038	10.292	2.254	8.038	
7	Phí và lệ phí	216	178	38	216	178	38	
+	Lệ phí môn bài	136	128	8	136	128	8	
+	Phí, lệ phí khác	80	50	30	80	50	30	
8	Thu khác ngân sách	700	543	157	700	543	157	
II	Thu huy động, đóng góp	150	215	-	150	215		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	75.814	21.380	54.434	75.814	21.380	54.434	
1	Bổ sung cân đối	8.590	4.293	4.297	8.590	4.293	4.297	
2	Bổ sung mục tiêu	67.224	17.087	50.137	67.224	17.087	50.137	
IV	Thu chuyển nguồn	6.483	6.483	0	6.483	6.483	0	



PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán chi năm 2025	Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI	95.416	28.316	67.100	
I	Chi đầu tư phát triển	29.338	12.525	16.813	
II	Chi thường xuyên	65.653	15.776	49.877	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.152	859	3.293	
2	Chi sự nghiệp môi trường	625	113	512	
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-		0	
4	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	26.603	10	26.593	
5	Chi sự nghiệp Y tế	40	4	36	
6	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - Thể thao	1.613	1.139	474	
7	Chi sự nghiệp truyền thanh cấp xã	102	6	96	
8	Chi đảm bảo xã hội	11.488	5.361	6.127	
9	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.166	7.300	11.866	
10	Chi An ninh - Quốc phòng	1.834	967	867	
11	Chi khác ngân sách	30	17	13	
III	Dự phòng chi	425	15	410	

PHỤ LỤC 04: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)

DVT: Triệu đồng

	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI	95.416	28.316	67.100
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	29.338	12.525	16.813
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025	10.292	1.872	8.420
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển nguồn năm 2025	2.964	2.964	-
3	Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (Vốn XDNTM)	2.790	2.790	-
4	Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	8.141		8.141
5	Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (Vốn ngân sách huyện hỗ trợ cho ngân sách xã từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.795	3.697	98
6	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (tăng thu tiết kiệm chi)	1.206	1.202	4
5	Nguồn thu huy động, đóng góp	150	-	150
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	65.653	15.776	49.877
1	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Mặt trận	19.166	7.300	11.866
1.1	Đảng Cộng sản Việt Nam	4.168	1.313	2.855
1.2	Ủy ban Mặt trận Việt Nam phường	3.373	1.578	1.795
1.3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND phường	6.655	4.084	2.571
1.4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	1.331	325	1.006
1.5	Phòng Văn hóa -Xã hội	844	-	844
1.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	547	-	547
1.7	Chi kinh phí QLNN, Đảng, Đoàn thể chờ phân bổ (Trong đó nguồn thực hiện CCTL: 355 triệu đồng)	2.248	-	2.248
2.	Chi đảm bảo xã hội	11.488	5.361	6.127
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	6.084	-	6.084
-	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	5.669		5.669
-	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng BTXH thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/ người/ tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/HQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	182		182
-	Phụ cấp hưu xã	136		136
-	Phụ cấp CTV	11		11
-	Chi đảm bảo xã hội khác(chăm sóc trẻ em, hoạt động trung thu, công tác hiến máu nhân đạo...)	86		86
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.404	5.361	43
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách xã hội	43		43
-	Phụ cấp hưu xã	116	116	-
-	Phụ cấp CTV	11	11	-
-	Chi đảm bảo xã hội khác(chăm sóc trẻ em, hoạt động trung thu, công tác hiến máu nhân đạo...)	14	14	-
-	Kinh phí sửa chữa nhà ở người có công cách mạng	5.220	5.220	-
3.	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	26.603	10	26.593
3.1	Sự nghiệp giáo dục Mầm non, Tiểu học và THCS	26.180	-	26.180

	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
-	Quỹ tiền lương	20.195		20.195
-	Chi hoạt động trong định mức	2.091		2.091
-	Chi hoạt động ngoài định mức	3.894	-	3.894
+	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về giáo dục và đào tạo	924		924
+	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập; các hoạt động chung toàn ngành; trang bị PCCC; xây dựng và bảo dưỡng sân bóng đá mini, hồ bơi; cước phí phần mềm văn phòng (idesk)	784		784
+	Quỹ tiền thưởng	2.186		2.186
3.2	Chi hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng	58	10	48
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	48	-	48
+	Phụ cấp và kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng	48	-	48
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	10	10	-
+	Phụ cấp và kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng	10	10	-
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác	365	-	365
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	176	-	176
+	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về giáo dục và đào tạo	176		176
+	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác chưa phân bổ	189		189
4	Chi sự nghiệp Y tế	40	4	36
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4	4	-
-	Hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân	4	4	-
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	36	-	36
-	Chi công tác tuyên truyền, kiểm tra VSAT thực phẩm, phục vụ công tác chống dịch và các chi phí khác	20		20
-	Hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân	16	-	16
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin, truyền thanh, TDTT	1.715	1.145	570
5.1	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin	586	225	361
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	361	-	361
+	Chi các hoạt động chính trang, chăm sóc, bảo vệ khu di tích Dốc Cát, Khu chiến thắng Chợ Cát, đài tưởng niệm TNXP, Trạm Bắc Ái II;	78		78
+	Phong trào sáng xanh sạch đẹp, an toàn văn minh, Tổng kết, khen thưởng gia đình VH, khu phố văn hóa	100		100
+	Chi tổ chức gặp mặt ngày 27/7	35		35
+	Kinh phí hoạt động phục vụ các ngày lễ lớn	148		148
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	225	225	-
+	Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá (XDNTM)	125	125	-
+	Kinh phí đón nhận di tích lịch sử trạm Bắc Ái II	50	50	
+	Chi các hoạt động văn hoá	50	50	-
5.2	Chi sự nghiệp truyền thanh cấp xã	102	6	96
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	96	-	96
+	Sửa chữa các cụm loa, đài truyền thanh và hoạt động truyền thanh khác	96		96
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	6	6	-
+	Các hoạt động truyền thanh	6	6	-

	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
5.3	Sự nghiệp Thể dục - thể thao	1.027	914	113
*	Phòng Văn hoá -Xã hội	113	-	113
+	Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao	113		113
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	914	914	-
+	Chi các hoạt động TDTT	39	39	-
+	Mua sắm dụng cụ TDTT	875	875	-
6	Sự nghiệp kinh tế	3.306	859	2.447
6.1	Chi sự nghiệp giao thông	150	82	68
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	150	82	68
-	Chi duy tu sửa chữa giao thông	150	82	68
6.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.735	543	1.192
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	1.735	543	1.192
-	Kinh phí đất trồng lúa	959	-	959
-	Hỗ trợ chi thiệt hại giới cây trồng đầu vụ Xuân 2024-2025	83	83	-
-	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi cây trồng vụ Thu năm 2024	431	431	-
-	Kinh phí hoạt động thú y	72		72
-	Hoạt động lĩnh vực nông nghiệp	190	29	161
6.3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.121	203	918
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	1.121	203	918
-	Hợp đồng Dịch vụ Quản lý, duy trì chăm sóc công viên, hoa viên, cây xanh công cộng trên địa bàn phường (Theo Hợp đồng bàn giao 3 bên)	53	-	53
-	Tiền điện chiếu sáng phường (ngoài HĐ đồng bàn giao 3 bên)	710	203	507
-	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, trang trí và các bảng điện tử	50		50
-	Kinh phí chăm sóc công viên, hoa viên,...	90		90
-	Kinh phí vận hành xe đô thị	30		30
-	Chi các hoạt động khiên thiết thị chính khác	188		188
6.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	300	31	269
*	Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị	300	31	269
-	Kinh phí phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	100		100
-	Kinh phí hoạt động chương trình Nông thôn mới và chương trình Occop	50		50
-	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường, giải phóng mặt bằng; kiểm kê đất đai, thẩm định giá đất;...	150	31	119
7	Ban Quản lý Dịch vụ công, Hạ tầng và Phát triển quỹ đất	372	-	372
-	Chi tiền lương và phụ cấp	346		346
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	-		-
-	Các hoạt động khác	26		26
8	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	474	-	474
-	HTX NN Hoài Hảo	320		320
-	HTX NN Hoài Phú	154		154
9	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-		-
10	Chi sự nghiệp môi trường	625	113	512
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	625	113	512
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	392		392
-	Kinh phí thực hiện công tác phân loại rác tại nguồn năm 2025	60	15	45
-	Dự án 7 nâng cao chất lượng môi trường	81	81	-

	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
-	Các hoạt động phục vụ bảo vệ môi trường (Tuyên truyền, phòng ngừa ứng phó khắc phục sự cố môi trường; thuê lao động và chi khác)	92	17	75
11	Chi An ninh - Quốc phòng	1.834	967	867
*	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	<i>867</i>	<i>-</i>	<i>867</i>
-	<i>Quốc phòng</i>	<i>394</i>	<i>-</i>	<i>394</i>
+	Chi tiền lương và phụ cấp	119		119
+	Phụ cấp trách nhiệm QS+ đặc thù	186		186
+	Hoạt động trong định mức	5		5
+	Hoạt động ngoài định mức	77		77
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	7	-	7
-	<i>An ninh</i>	<i>473</i>	<i>-</i>	<i>473</i>
+	Chi tiền phụ cấp	364		364
+	Hỗ trợ kinh phí bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	69		69
+	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảm bảo an ninh trật tự	40		40
*	<i>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</i>	<i>967</i>	<i>967</i>	<i>-</i>
-	Chi quốc phòng	463	463	
-	Chi an ninh	504	504	
	<i>Trong đó:</i>			
+	Kinh phí trang bị phần mềm RAR-EP thuộc đề án 06	12	12	-
12	Chi khác ngân sách	30	17	13
III	Dự phòng chi ngân sách	425	15	410
*	<i>Phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>-</i>
+	<i>Kinh phí chi thiệt hại giống cây trồng trên địa bàn phường Hoài Hảo và Hoài Phú</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>-</i>
*	<i>Dự phòng chi chờ phân bổ</i>	<i>410</i>	<i>0</i>	<i>410</i>

PHỤ LỤC 05: DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
A	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	19.166	7.300	11.866	
I	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	11.625	4.409	7.216	
1	VP HĐND & UBND phường	2.571	-	2.571	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	1.042	-	1.042	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	1.413	-	1.413	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	
+	Phụ cấp trưởng, phó tổ bảo vệ dân phố	388	-	388	
+	Chi các hoạt động của UBND phường	619	-	619	
+	Chi Hội đồng phí đại biểu HĐND phường	198	-	198	
+	Chi hoạt động HĐND phường	126	-	126	
+	Chi hội đặc thù và các tổ chức XH	64	-	64	
+	Chi kinh phí số hoá tài liệu	18	-	18	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	116	-	116	
2	Trung tâm phục vụ hành chính công	547	-	547	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	438		438	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	63	-	63	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	46	-	46	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	844	-	844	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	663	-	663	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	102	-	102	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	79	-	79	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.415	4.409	1.006	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	4.541	3.818	723	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	794	591	203	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	
+	Chi các hoạt động	34	-	34	
+	Máy đo đạc địa chính	100	-	100	
+	Chi mua máy in cấp giấy CN QSD đất chuyên dụng	50	-	50	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
+	Chi hỗ trợ cán bộ luân chuyển điều động	38	19	19	
+	Chi trả chế độ hưu ông Nguyễn Thị	221	221	-	
+	Hỗ trợ kinh phí hỏa táng	10	10	-	
+	KP nâng cấp hiệu quả QL và thực hiện XDNTM	75	75	-	
+	Chi hội đặc thù và các tổ chức XH	243	243	-	
+	Chi kinh phí số hoá tài liệu	23	23	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	80	-	80	
5	Chi kinh phí QLNN, Đảng Đoàn thể chờ phân bổ	2.248	-	2.248	
II	CÁC CƠ QUAN KHỐI ĐẢNG	4.168	1.313	2.855	
1	Văn phòng Đảng ủy	2.855	-	2.855	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	1.493	-	1.493	
+	<i>Trong đó:</i> Phụ cấp ủy viên BCH	97	-	97	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	1.220	-	1.220	
	<i>Trong đó:</i>	-	-		
+	Phụ cấp Bí thư chi bộ tổ dân phố	358	-	358	
+	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng ủy phường nhiệm kỳ 2025-2030	528	-	528	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	142	-	142	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.313	1.313	-	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	1.163	1.163	-	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	150	150	-	
	<i>Trong đó:</i>			-	
+	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng ủy phường nhiệm kỳ 2025-2030	77	77	-	
III	ĐOÀN THỂ	3.373	1.578	1.795	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	1.795	-	1.795	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	739	-	739	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	982	-	982	
	<i>Trong đó:</i>				
+	Chi phụ cấp (TBCT Mặt trận tổ dân phố, người giúp việc khu phố, thanh tra nhân dân)	579	-	579	
+	KP Đại hội Mặt trận, các đoàn thể	100	-	100	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
+	Kinh phí hoạt động của mặt trận và các đoàn thể	179	-	179	
+	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri HĐND thị xã	7		7	
+	KP vận động xây dựng NTM	27		27	
+	KP hoạt động KDC, Đề án 0212 (chi hỗ trợ nhóm nông cốt)	90		90	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	74	-	74	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.578	1.578	-	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	1.509	1.509	-	
-	Chi hoạt động ngoài định mức	69	69	-	
	<i>Trong đó:</i>			-	
+	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri HĐND thị xã	5	5	-	
+	KP vận động xây dựng NTM	13	13	-	
+	KP hoạt động KDC, Đề án 0212 (chi hỗ trợ nhóm nông cốt)	22	22	-	
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ CƠ QUAN SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ CHI SỰ NGHIỆP	46.300	8.491	37.809	
1	Ban Quản lý Dịch vụ công, Hạ tầng và Phát triển quỹ đất	372	-	372	
-	Tiền lương và hoạt động trong định mức	346	-	346	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	-	-	-	
-	Chi các hoạt động khác	26	-	26	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11.493	8.491	3.002	
-	Chi sự nghiệp nông lâm ngư nghiệp	1.735	543	1.192	
-	Chi sự nghiệp giao thông	150	82	68	
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.121	203	918	
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	300	31	269	
-	Chi sự nghiệp môi trường	625	113	512	
-	Chi sự nghiệp y tế	4	4	-	
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác	10	10	-	
-	Chi sự nghiệp văn hoá -Thông tin	225	225	-	
-	Chi sự nghiệp truyền thanh	6	6	-	
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	914	914	-	
-	Chi đảm bảo xã hội	5.404	5.361	43	
-	Chi an ninh	504	504	-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
-	Chi quốc phòng	463	463	-	
-	Chi khác ngân sách	17	17	-	
-	Chi dự phòng ngân sách	15	15	-	
3	Văn phòng HĐND và UBND	867	-	867	
-	An ninh	473	-	473	
-	Quốc phòng	394	-	394	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.914	-	6.914	
-	Chi Trung tâm học tập cộng đồng	48	-	48	
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác	176	-	176	
-	Chi sự nghiệp Y tế	36	-	36	
-	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	361	-	361	
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	113	-	113	
-	Chi sự nghiệp truyền thanh	96	-	96	
-	Chi đảm bảo xã hội	6.084	-	6.084	
5	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	474	-	474	
-	HTX NN Hoài Hảo	320	-	320	
-	HTX NN Hoài Phú	154	-	154	
6	Kinh phí cho các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn	26.180	-	26.180	Chi tiết tại PL 06
-	Trường Mầm non Hoài Hảo	2.432	-	2.432	
-	Trường Mầm non Hoài Phú	2.133	-	2.133	
-	Trường TH số 1 Hoài Hảo	3.257	-	3.257	
-	Trường TH số 2 Hoài Hảo	4.061	-	4.061	
-	Trường TH Hoài Phú	4.373	-	4.373	
-	Trường THCS Đào Duy Từ	5.759	-	5.759	
-	Trường THCS Hoài phú	4.165	-	4.165	
TỔNG CỘNG		65.466	15.791	49.675	

PHỤ LỤC 06: CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoài Nhơn Tây)

DVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Bao gồm																		Ghi chú	
			Chi trong định mức	Trong đó		Chi ngoài định mức	Trong đó															
				Quỹ lương	Chi công việc		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	Trong đó			Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập; các hoạt động chung toàn ngành; trang bị PCCC; xây dựng và bảo dưỡng sân bóng đá mini, hồ bơi; cước phí phần mềm văn phòng (idesk)	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập; như bàn ghế, máy vi tính, tivi, bảng, đồ chơi ngoài trời, sách thư viện...	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC	Hỗ trợ kinh phí cho các trường được giao nhiệm vụ chung thường xuyên như: tổ chức các hội thi, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn nhiệm vụ chung do phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức để chi điện, nước và các chi phí trang trí khác	Hỗ trợ kinh phí xây dựng thư viện, xây dựng kiểm định trường chuẩn Quốc gia giai đoạn 2024 -2025	Hỗ trợ chi phí bảo dưỡng, vệ sinh, xử lý nước và các chi phí khác của hồ bơi	Hỗ trợ chi phí bảo dưỡng, vận hành và các chi phí khác của sân bóng đá mini	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ sân bóng mini	Hỗ trợ cước phí triển khai phần mềm văn phòng điện tử (idesk)	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		
	TỔNG CỘNG	26.180	22.286	20.195	2.091	3.894	924	17	34	873	784	115	-	-	41	60	-	540	28	2.186		
1	Trường Mầm non Hoài Hảo	2.433	2.014	1.804	210	419	189	7	-	182	21	9	-	-	8	-	-	-	4	209		
2	Trường Mầm non Hoài Phú	2.133	1.858	1.801	57	275	65	10	-	55	17	13	-	-	-	-	-	-	4	193		
3	Trường TH số 1 Hoài Hảo	3.257	2.932	2.502	431	325	6	-	-	6	58	43	-	-	11	-	-	-	4	261		
4	Trường TH số 2 Hoài Hảo	4.061	3.210	2.866	343	852	20	-	-	20	545	0,4	-	-	-	-	-	540,1	4	287		
5	Trường TH Hoài Phú	4.373	3.934	3.340	594	439	5	-	-	5	75	-	-	-	11	60	-	-	4	359		
6	Trường THCS Đào Duy Từ	5.758	4.808	4.476	332	950	454	-	34	420	8	4	-	-	-	-	-	-	4	488		
7	Trường THCS Hoài phú	4.165	3.531	3.406	125	634	186	-	-	186	59	44	-	-	11	-	-	-	4	389		

[Chữ ký]